

# CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

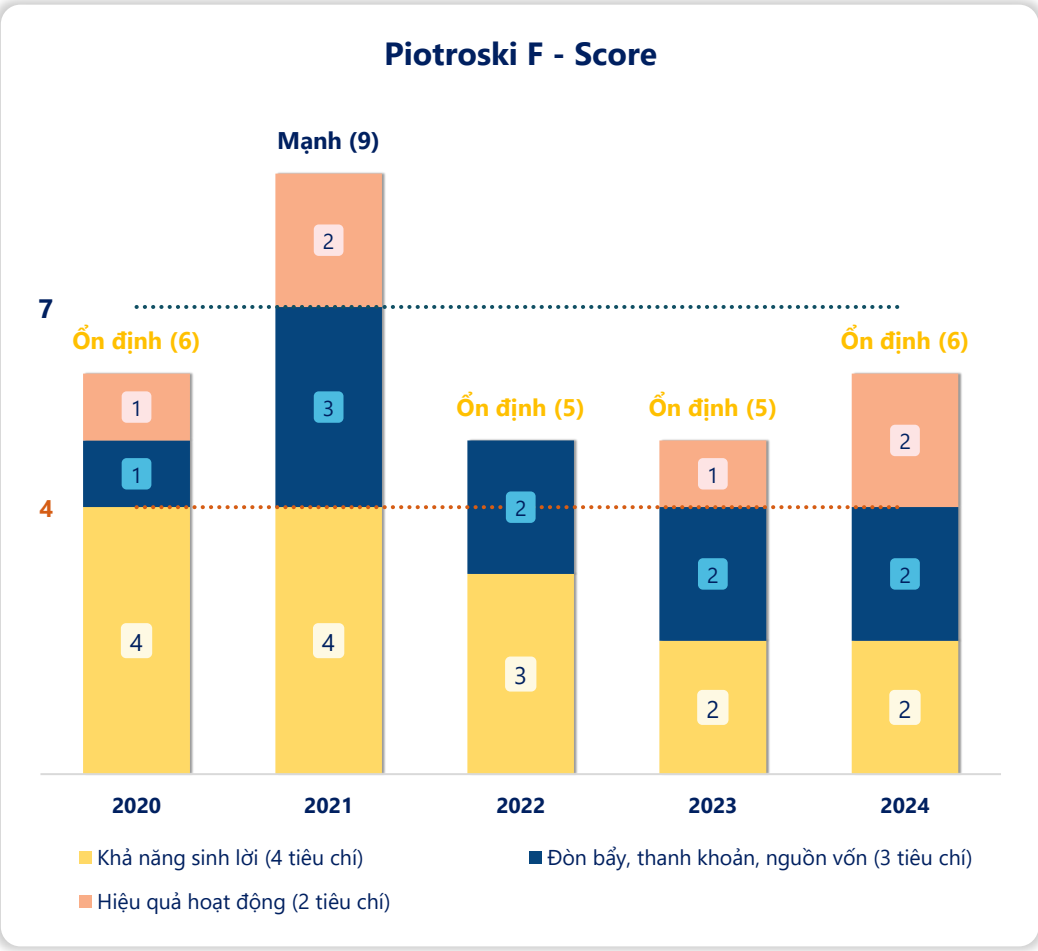
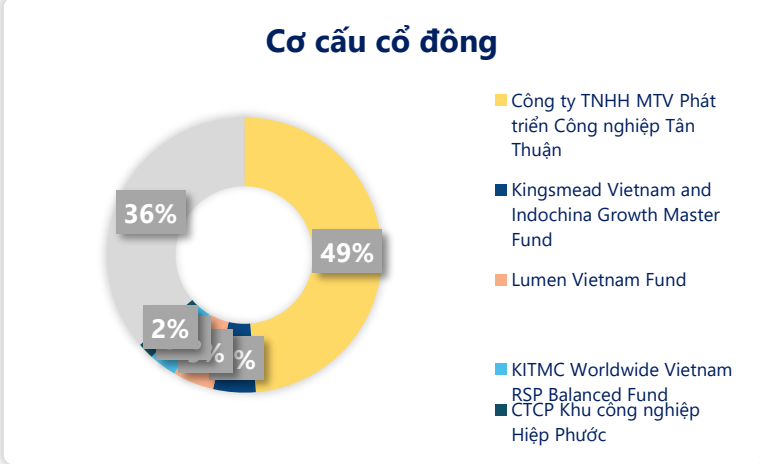
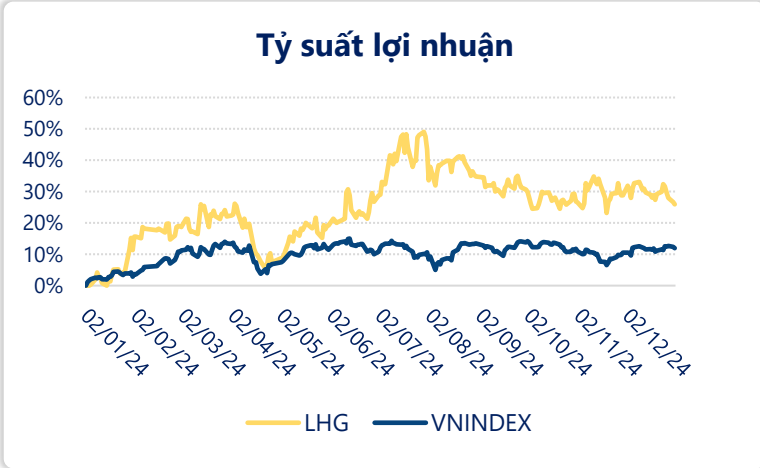
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	1.0%	-11.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
423	YoY
tỷ VNĐ	▲ 28.0
	▲ 7.2%

LN sau thuế	2024
187	YoY
tỷ VNĐ	▲ 21.0
	▲ 12.8%



Năm 2024, F-Score của **LHG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

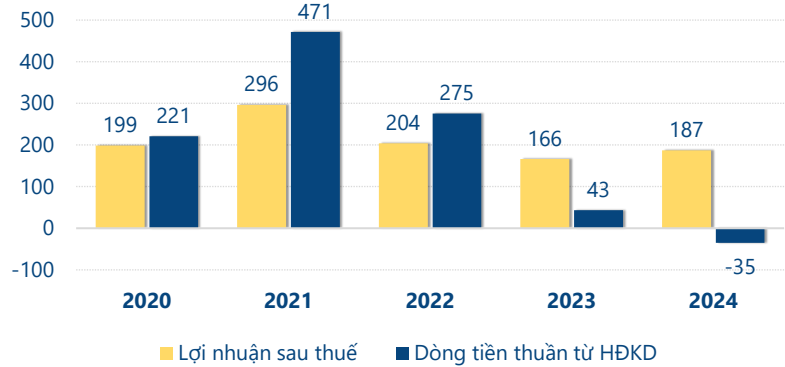
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

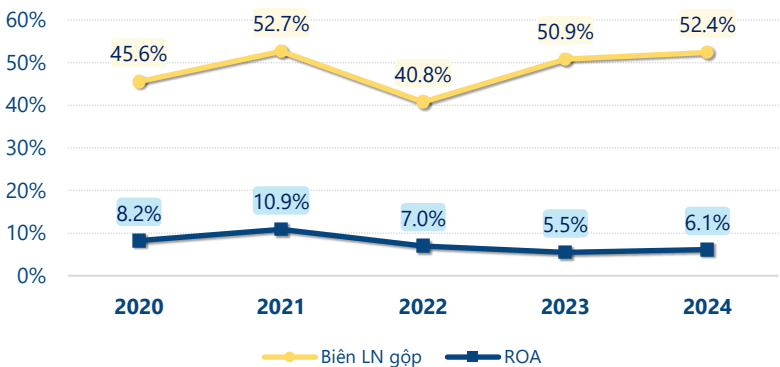
## CTCP Long Hậu (HSX: LHG)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

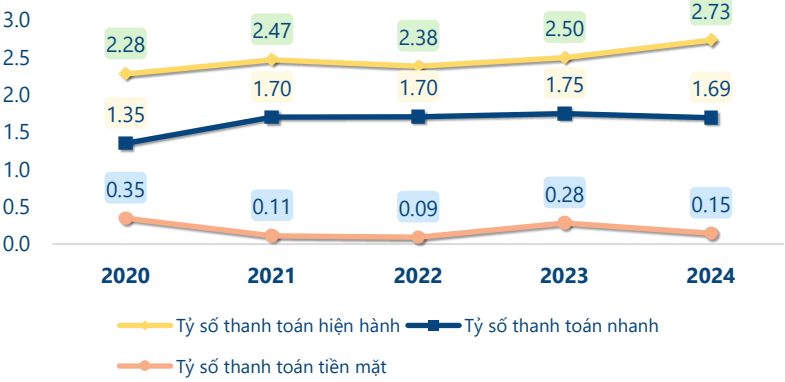


Vòng quay tài sản

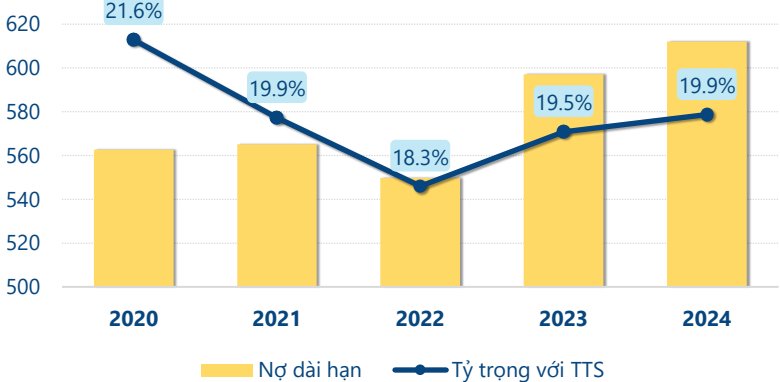


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LHG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

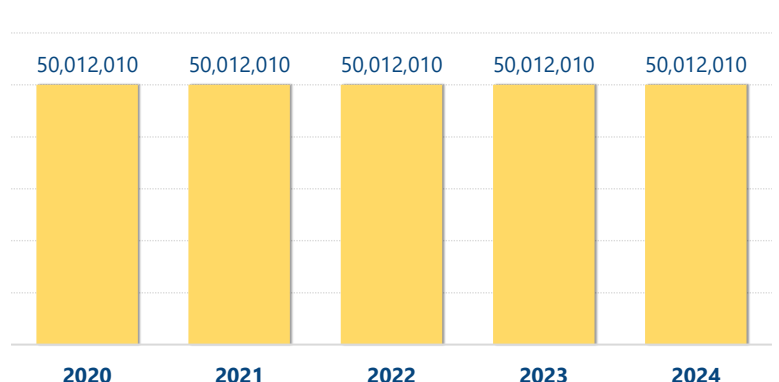
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,066</b>	<b>3,055</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,168</b>	<b>2,156</b>	<b>0.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	116	244	-52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	900	946	-4.9%
Phải thu ngắn hạn	312	308	1.2%
Hàng tồn kho	828	647	27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	9.89	35.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>897</b>	<b>899</b>	<b>-0.3%</b>
Phải thu dài hạn	3.81	5.23	-27.1%
Tài sản cố định	57.3	55.5	3.3%
Bất động sản đầu tư	551	468	17.7%
Tài sản dở dang	46.3	97.2	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	192	225	-14.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>46.6</b>	<b>48.4</b>	<b>-3.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,406</b>	<b>1,460</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>794</b>	<b>863</b>	<b>-8.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	52.7	4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.4	29.3	3.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>613</b>	<b>597</b>	<b>2.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	126	128	-1.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,659</b>	<b>1,595</b>	<b>4.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,659</b>	<b>1,595</b>	<b>4.1%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>644</b>	<b>782</b>	<b>629</b>	<b>395</b>	<b>423</b>
Giá vốn hàng bán	350	370	372	194	201
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>293</b>	<b>412</b>	<b>256</b>	<b>201</b>	<b>222</b>
Doanh thu HĐTC	34.4	33.3	46.6	85.4	57.6
Chi phí TC	15.9	16.5	13.5	15.1	23.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.6</b>	<b>15.8</b>	<b>13.5</b>	<b>15.1</b>	<b>13.8</b>
LN trong công ty LKLD	9.01	4.45	8.28	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	10.3	4.90	5.71	5.44
Chi phí QLDN	65.1	49.8	54.8	57.9	58.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>245</b>	<b>373</b>	<b>238</b>	<b>208</b>	<b>192</b>
Lợi nhuận khác	1.34	2.06	16.8	4.43	44.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>246</b>	<b>375</b>	<b>255</b>	<b>212</b>	<b>236</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>199</b>	<b>296</b>	<b>204</b>	<b>166</b>	<b>187</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>199</b>	<b>296</b>	<b>204</b>	<b>166</b>	<b>187</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	221	471	275	43.0	-35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	-522	-143	171	-0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.23	-118	-140	-55.6	-95.1
Tiền đầu kỳ	151	261	91.9	84.9	244
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>109</b>	<b>-168</b>	<b>-7.55</b>	<b>158</b>	<b>-130</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	-0.70	0.72	1.10	1.96
Tiền cuối kỳ	261	91.9	85.0	244	116